BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1310 /QĐ-BVHN

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: "Cung cấp bổ sung thiết bị y tế, hóa chất lần 4 năm 2026"

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Quyết định số 5738/QĐ-BYT ngày 26/9/2018 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Bệnh viện Hữu Nghị;

Căn cứ Quyết định số 921/QĐ-BYT ngày 11/4/2024 của Bộ Y tế quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ dự trù mua Thiết bị y tế, hóa chất bổ sung của các khoa Vi sinh, Thận tiết niệu – Lọc máu, Hóa sinh, Huyết học truyền máu, Giải phẫu bệnh và khoa Dược;

Căn cứ Tờ trình số 87/TTr-D ngày 14/9/2026 của khoa Dược về việc thông qua danh mục kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: "Cung cấp bổ sung thiết bị y tế, hóa chất lần 4 năm 2026" đã được Giám đốc Bệnh viện phê duyệt;

Căn cứ Thông báo số 108/TB-BVHN ngày 15/9/2026 của Bệnh viện Hữu Nghị về việc yêu cầu báo giá thiết bị y tế, hóa chất và Yêu cầu báo giá mã số RQ2600040620 đã được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia ngày 15/9/2026; Căn cứ các báo giá đã nhận được và Bản tổng hợp báo giá ngày 29/9/2026 của khoa Dược;

Căn cứ Quyết định số 1221/QĐ-BVHN ngày 07/10/2026 của Giám đốc Bệnh viện Hữu Nghị về việc phê duyệt kinh phí dự kiến cho dự toán mua sắm: "Cung cấp bổ sung thiết bị y tế, hóa chất lần 4 năm 2026" của Bệnh viện Hữu Nghị.

Căn cứ Tờ trình số 95/TTr-D ngày 08/10/2026 của khoa Dược về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: "Cung cấp bổ sung thiết bị y tế, hóa chất lần 4 năm 2026";

Căn cứ Biên bản họp ngày 19/10/2026 của Tổ kiểm tra hồ sơ Kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu mua thuốc, hóa chất của Bệnh viện Hữu Nghị về việc kiểm tra hồ sơ Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: "Cung cấp bổ sung thiết bị y tế, hóa chất lần 4 năm 2026";

Quyết định số 1262/QĐ-BVHN ngày 23/10/2026 của Giám đốc Bệnh viện Hữu Nghị về việc hiệu chỉnh nội dung Quyết định số 1221/QĐ-BVHN ngày 07/10/2026 của Giám đốc Bệnh viện Hữu Nghị về việc phê duyệt kinh phí dự kiến cho dự toán mua sắm: "Cung cấp bổ sung thiết bị y tế, hóa chất lần 4 năm 2026" của Bệnh viện Hữu Nghị;

Căn cứ Tờ trình số 101/TTr-D ngày 28/10/2026 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: "Cung cấp bổ sung thiết bị y tế, hóa chất lần 4 năm 2026";

Theo đề nghị của Trưởng khoa Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu Gói thầu cung cấp thiết bị y tế, hóa chất bổ sung năm 2026 thuộc dự toán mua sắm: "Cung cấp bổ sung thiết bị y tế, hóa chất lần 4 năm 2026" với nội dung chi tiết theo phụ lục I đính kèm.

(Danh mục, số lượng chi tiết theo Phụ lục II đính kèm)

Điều 2. Khoa Dược, Phòng Tài chính Kế toán có trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Ông/Bà: Trưởng các khoa, phòng: Dược, Tài chính Kế toán, Kế hoạch tổng hợp, các cá nhân và khoa, phòng khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, Dược.

GIÁM ĐỐC

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ

Nguyễn Thế Anh

PHỤ LỤC I.
Kế hoạch lựa chọn nhà thầu
dự toán mua sắm "Cung cấp bổ sung thiết bị y tế, hóa chất lần 4 năm 2026"
(Kèm theo Quyết định số 1310/QĐ-BVHN ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Hữu Nghị)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VND)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu							
1	Bệnh viện Hữu Nghị	Gói thầu cung cấp thiết bị y tế, hóa chất bổ sung năm 2026	Lựa chọn nhà thầu Cung cấp bổ sung thiết bị y tế, hoá chất phục vụ hoạt động chuyên môn tại Bệnh viện	614.569.640	Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của Bệnh viện Hữu Nghị	Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn	30 ngày	Tháng 10, 11 năm 2026	Theo đơn giá cố định	12 tháng
Tổng giá gói thầu:				**614.569.640 VND (Bằng chữ: Sáu trăm mười bốn triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn sáu trăm bốn mươi đồng./.).**						

GIÁM ĐỐC

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ

Nguyễn Thế Anh

Phụ lục II.
Danh mục Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: "Cung cấp bổ sung thiết bị y tế, hoá chất lần 4 năm 2026"
Gói thầu cung cấp thiết bị y tế, hóa chất bổ sung năm 2026
(Kèm Quyết định số 1310/QĐ-BVHN ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Bệnh viện Hữu Nghị)

STT	Mã số	Danh mục hàng hóa (Tên TBYT, hóa chất)	Tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa	Ký mã hiệu, Nhãn hiệu, Hãng SX, Xuất xứ của hàng hoá	Năm sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch có VAT (VND)	Thành tiền kế hoạch (VND)
1	26HCBS17	Acid acetic	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định. Phù hợp với quy trình kỹ thuật đang sử dụng. Quy cách: 500ml/Chai	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Chai	600	104.000	62.400.000
2	26HCBS18	Acid Chlohydric	Hàm lượng ≥ 36%. Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định. Phù hợp với quy trình kỹ thuật đang sử dụng. Quy cách: Chai 500ml	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Chai	2	104.000	208.000
3	26HCBS20	Cồn tuyệt đối dùng trong xét nghiệm sinh học phân tử	Độ tinh khiết ≥ 99,9 %. Tỉ trọng: 0,79 g/cm^3 (20 độ C). Quy cách: Chai 1 lít	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Chai	2	690.000	1.380.000
4	26HCBS21	Dầu Ced (dầu soi kính hiển vi)	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định. Phù hợp với soi kính hiển vi quang học vật kính dầu. Quy cách: 500 ml/chai	Không yêu cầu	Từ năm 2025	ml	2.000	3.200	6.400.000
5	26HCBS22	Formol trung tính 10%	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định. - Dung dịch trong, không màu (APHA<10). - Hàm lượng formaldehyd: 3,7 - 4,0% - pH ở 25 độ C: 6,9 - 7,1 - Sau khi cố định bệnh phẩm cứng, hóa chất không nổi váng, không lắng cặn. Quy cách: can 3,8 lít.	Không yêu cầu	Từ năm 2025	can	90	578.550	52.069.500

STT	Mã số	Danh mục hàng hóa (Tên TBYT, hóa chất)	Tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa	Ký mã hiệu, Nhãn hiệu, Hãng SX, Xuất xứ của hàng hoá	Năm sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch có VAT (VND)	Thành tiền kế hoạch (VND)
6	26HC BS23	Giemsa	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định - Dùng cho nhuộm tế bào học - Trị giá pH: 6,1 – 7,0 - Dạng dung dịch đậm đặc có màu xanh đậm, pha với nước không bị lắng cặn, nổi váng. - Nhuộm nhân tế bào có màu xanh đậm, bào tương có màu xanh nhạt. Quy cách: Chai 1 lít.	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Lít	36	1.550.000	55.800.000
7	26HC BS25	Indigo carmin	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định. Quy cách: 25g/ Lọ.	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Gram	25	80.000	2.000.000
8	26HC BS26	Iodine tinh thể	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định. Quy cách: 250g/ Lọ.	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Gram	1.000	5.200	5.200.000
9	26HC BS27	Kali Bromua	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định. Quy cách: 500g/ Chai	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Gram	1.000	1.620	1.620.000
10	26HC BS29	Kali Iodua	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định. Quy cách: 500g/ Chai	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Gram	1.000	3.520	3.520.000
11	26HC BS30	Natri Citrat	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định. Quy cách: 500g/ Chai	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Gram	500	500	250.000
12	26HC BS32	Natri salicylat	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định. Quy cách: 500g/ Chai	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Gram	10.000	1.250	12.500.000
13	26HC BS33	Oxy Già 30%	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định. Quy cách: Chai 500ml.	Không yêu cầu	Từ năm 2025	ml	12.000	160	1.920.000
14	26HC BS35	Bôm gắn lamen	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định - Chất gắn tế bào Mounting medium loại pha sẵn sử dụng ngay, thời gian khô nhanh, tương thích với máy dán lamen tự động hoặc quy trình làm thủ công. - Sau khi gắn lamen tiêu bản trong, không có bọt khí, không có cặn. Quy cách: 118ml/ Chai	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Chai	40	882.000	35.280.000

STT	Mã số	Danh mục hàng hóa (Tên TBYT, hóa chất)	Tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa	Ký mã hiệu, Nhãn hiệu, Hãng SX, Xuất xứ của hàng hoá	Năm sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch có VAT (VND)	Thành tiền kế hoạch (VND)
15	26HCBS36	Card định nhóm máu ABO,RhD	Card định nhóm máu ABO,Rh phù hợp với quy trình định nhóm máu ABO,rh bằng Gelcard trên hệ thống máy bán tự động. Quy cách: 48 cards/ Hộp.	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Card	960	65.184	62.576.640
16	26HCBS37	Card làm chéo máu, Coombs test	Phù hợp với quy trình xét nghiệm Coombs trực tiếp - Coombs gián tiếp trên hệ thống máy bán tự động. Quy cách: 48 cards/ Hộp.	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Card	240	73.332	17.599.680
17	26HCBS38	Cồn 96 độ	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định - Hàm lượng: lớn hơn hoặc bằng 96% - Sau khi chuyển bệnh phẩm mềm, trong. Hóa chất không lắng cặn hoặc nổi váng. Quy cách: Can 30 lít	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Lít	3.660	30.240	110.678.400
18	26HCBS39	Cồn tuyệt đối	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định - Hàm lượng: lớn hơn 99,0% - Nước: ít hơn 0,02% - Sau khi chuyển bệnh phẩm mềm, trong. Hóa chất không lắng cặn hoặc nổi váng. Quy cách: Chai 1 lít	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Chai	300	79.000	23.700.000
19	26HCBS40	Dung dịch kiểm tra máy	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho hệ thống miễn dịch trong quy trình kiểm tra bảo trì hệ thống hàng tuần. Thành phần chính: Phosphatase kiềm, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin, natri azit. Quy cách: 6x4ml	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Hộp	2	1.632.960	3.265.920
20	26HCBS41	Dung dịch pha loãng làm card nhóm, card chéo	Dùng để pha loãng hồng cầu, phù hợp với quy trình định nhóm máu ABO,Rh, chéo máu, coombs trực tiếp, coombs gián tiếp trên hệ thống máy bán tự động. Quy cách: Chai 250 ml	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Chai	8	2.400.000	19.200.000

STT	Mã số	Danh mục hàng hóa (Tên TBYT, hóa chất)	Tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa	Ký mã hiệu, Nhãn hiệu, Hãng SX, Xuất xứ của hàng hoá	Năm sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch có VAT (VND)	Thành tiền kế hoạch (VND)
21	26HC BS42	Gel cắt lạnh	- Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định -Trong suốt, không màu, không mùi, tan hoàn toàn trong nước. - Dạng gel ở nhiệt độ thường, đông cứng trong 1 phút ở nhiệt độ -20 độ C, tan nhanh trong 5 phút khi để ở nhiệt độ thường. Quy cách: 120ml/ Lọ	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Lọ	6	619.500	3.717.000
22	26HC BS43	Globulin miễn dịch dùng cho xét nghiệm Coombs trực tiếp, gián tiếp.	Sản phẩm được phép lưu hành theo đúng quy định. Phù hợp với quy trình xét nghiệm coombs trực tiếp, coombs gián tiếp phương pháp ống nghiệm theo quy định của Bộ Y tế. Quy cách: Lọ 10ml	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Lọ	3	546.000	1.638.000
23	26HC BS44	Huyết thanh mẫu để định nhóm máu A (Anti A)	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định. Phù hợp với quy trình xét nghiệm định nhóm máu ABO-Rh và quy trình truyền máu-chế phẩm máu của Bộ Y tế. Quy cách: 10ml/ Lọ	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Lọ	160	78.000	12.480.000
24	26HC BS45	Huyết thanh mẫu để định nhóm máu AB (Anti AB)	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định. Phù hợp với quy trình xét nghiệm định nhóm máu ABO-Rh và quy trình truyền máu-chế phẩm máu của Bộ Y tế. Quy cách: 10ml/ Lọ	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Lọ	140	78.000	10.920.000
25	26HC BS46	Huyết thanh mẫu để định nhóm máu B (Anti B)	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định. Phù hợp với quy trình xét nghiệm định nhóm máu ABO-Rh và quy trình truyền máu-chế phẩm máu của Bộ Y tế. Quy cách: 10ml/ Lọ	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Lọ	140	78.000	10.920.000

STT	Mã số	Danh mục hàng hóa (Tên TBYT, hóa chất)	Tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa	Ký mã hiệu, Nhãn hiệu, Hãng SX, Xuất xứ của hàng hoá	Năm sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch có VAT (VND)	Thành tiền kế hoạch (VND)
26	26HC BS47	Huyết thanh mẫu để định nhóm máu Rh (Anti D)	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định. Phù hợp với quy trình xét nghiệm định nhóm máu ABO-Rh và quy trình truyền máu-chế phẩm máu của Bộ Y tế. Quy cách: 10ml/ Lọ	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Lọ	50	141.000	7.050.000
27	26HC BS48	Khay thử xét nghiệm định tính 4 loại ma túy và chất chuyển hóa ma túy trong nước tiểu con người	Độ nhạy ≥99%; Độ đặc hiệu ≥99% Ngưỡng phát hiện: - Morphine (MOP): 300ng/ml - Methylenedioxymethamphetamine (MDMA): 500ng/ml - Methaphetamine (MET): 500ng/ml - Marijuana (THC): 50ng/ml. Quy cách: 20 test/ Hộp	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Test	100	35.000	3.500.000
28	26HC BS50	Que thử định tính beta hCG	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định. Định tính phát hiện hCG trong nước tiểu của người. Quy cách: 50 test/ Hộp	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Test	100	5.500	550.000
29	26HC BS51	Que thử định tính morphin	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định. Quy cách: Hộp 25 test	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Test	100	7.350	735.000
30	26HC BS52	Test nhanh H. Pylori Ab	Độ nhạy ≥99,5%; Độ đặc hiệu ≥98,9% Quy cách: Hộp 25 test	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Test	150	22.050	3.307.500
31	26HC BS53	Xylen sinh học	Sản phẩm được phép lưu hành theo quy định. Phù hợp với quy trình kỹ thuật đang thực hiện tại khoa. Quy cách: can 3,8 lít	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Can	40	1.679.600	67.184.000

STT	Mã số	Danh mục hàng hóa (Tên TBYT, hóa chất)	Tiêu chuẩn kỹ thuật của hàng hóa	Ký mã hiệu, Nhãn hiệu, Hãng SX, Xuất xứ của hàng hoá	Năm sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch có VAT (VND)	Thành tiền kế hoạch (VND)
32	26HC BS54	Dầu Parafin	Dạng lỏng, vô khuẩn. Quy cách: 5ml/ Ống.	Không yêu cầu	Từ năm 2025	Ống	2.000	7.500	15.000.000
	Cộng gói thầu gồm 32 danh mục, tổng giá kế hoạch gói thầu là **614.569.640** VND (Bằng chữ: Sáu trăm mười bốn triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn sáu trăm bốn mươi đồng./.)								**614.569.640**

GIÁM ĐỐC

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ

Nguyễn Thế Anh